SỞ Y TẾ SƠN LA **BVĐK HUYỆN MƯỜNG LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 46/TB-BVĐK	*Mường La, ngày 23 tháng 08 năm 2024*

THÔNG BÁO
YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La có nhu cầu thuê đơn vị Thẩm định giá gói thầu: "Mua sắm Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán Invitro, dụng cụ y tế năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La" với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **Bệnh viện đa khoa huyện Mường La**

Địa chỉ: Tiểu khu IV, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà: Lò Huyền Linh Chức vụ: Phó trưởng khoa Dược

SĐT: 0388.466.756 Email: Lohuyenlinh3394@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – VTTBYT, Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tiểu khu IV, thị trấn Ít Ong huyện Mường La, tỉnh Sơn La

- Nhận qua email: bvdkml@gmail.com

- Nhận qua Fax: 02123830280

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 14h30 ngày 23/08/2024 đến trước 17h00 ngày 27/08/2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 27/08/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Thông tin gói thầu yêu cầu báo giá

- Tên gói thầu: Mua sắm Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán Invitro, dụng cụ y tế năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La.

- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa huyện Mường La.

- Tổng giá trị dự toán: 4.906.332.192 đồng

- Danh mục gói thầu yêu cầu báo giá: *(Có danh mục chi tiết đính kèm)*

- Nguồn kinh phí: Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

2. Nội dung yêu cầu báo giá

- Báo giá kèm dự toán chi tiết đã bao gồm thuế và phí theo quy định.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT; KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MƯỜNG LA

Đèo Thị Nhung

DANH MỤC
GÓI THẦU YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo thông báo số: 46/TB-BVĐK ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	I. Hóa chất dùng cho các loại máy xét nghiệm sinh hóa				
	1. Hóa chất dùng cho máy sinh hóa				
1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	Lít	70	
2	Dung dịch định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin : dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L.	Hộp	7	
3	Dung dịch đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L.	Hộp	37	
4	Dung dịch đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L.	Hộp	35	
5	Dung dịch định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L).	Hộp	9	
6	Dung dịch định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 µmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp	18	
7	Dung dịch định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L.	Hộp	19	
8	Dung dịch định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L.	Hộp	16	
9	Dung dịch định lượng HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL: Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L.	Hộp	3	
10	Dung dịch định lượng LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L.	Hộp	2	
11	Dung dịch định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L.	Hộp	15	
12	Dung dịch định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp	6	
13	Dung dịch định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L).	Hộp	10	
14	Dung dịch định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L.	Hộp	21	
15	Dung dịch định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 µmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần:Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L).	Hộp	9	
16	Dung dịch định lượng Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.	Hộp	14	
17	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	Lọ	30	
18	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ	30	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
19	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholessterol và LDL-Cholesterol (người).	Lọ	3	
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	Hộp	2	
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	Hộp	2	
22	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	Lọ	25	
23	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người.	Hộp	5	
24	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần:Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L.	Hộp	4	
25	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	Hộp	5	
26	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	Hộp	5	
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.	Hộp	6	
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE.	Hộp	8	
29	Dung dịch định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 µg/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L.	Hộp	5	
30	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	2	
31	Dây bơm nhu động	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm.	Cái	6	
32	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen 12V 20W.	Cái	7	
33	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite.	Ml	2.250	
34	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Sample Cup 2.5ml	Cái	2.500	
	2. Hóa chất dùng cho máy sinh hóa				
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromcresol green 0.15 mmo/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	4	
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Phạm vi đo: 3,5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH)³ 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	5	
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Dược điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Amoniac / Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
38	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Thành phần chính: Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ammonia: 85.2 µg/dl, 50.0 µmol/l. Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l - Control 2: Ammonia: 199 µg/dl, 117 µmol/l. Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l - Control 3: Ammonia: 503 µg/dl, 295 µmol/l. Ethyl alcohol: 246 mg/dl, 53.4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	3	
39	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-αD-maltotrioside (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 µka / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0,12 µkat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	4	
40	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	5	
41	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	4	
42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Hiệu chuẩn các chỉ số sinh hóa sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Lọ	10	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
43	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	4	
44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 µmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	7	
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	7	
46	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	8	
47	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	8	
48	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Thông số kỹ thuật: Công suất: 12V-20 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm² Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Vị trí đốt: s90 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	6	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Phạm vi đo: 0-15 % Người không mắc Bệnh tiểu đường: < 6 % Bệnh nhân tiểu đường: < 7 % Thành phần chính: HbA1c Reagent R1 Latex. Natri axit (0.95 g/L). HbA1c Reagent R2 Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	2	
50	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết thanh người. Dạng đông khô. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	2	
51	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết thanh người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	2	
52	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0,8 - 3,90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: HDL Cholesterol see label Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	Hộp	1	
53	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin, đo các chỉ số sinh hóa sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Lọ	20	
54	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin, đo các chỉ số sinh hóa sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Lọ	20	
55	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0,13 - 26,0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn):5 mg/dl (0,13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: LDL Cholesterol see label Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
56	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0,2-13 g/dl (2,0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 g/dl hoặc 2,0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	3	
57	Cuvette (dùng cho buồng rửa máy sinh hoá)	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Loại nhựa: PC/ PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Bộ	1	
58	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Cái	2.000	
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	3	
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	7	
61	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 Phamol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	3	
62	Hoá chất rửa máy sinh hoá có tính kiềm	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Can	15	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Chai	7	
64	Hoá chất rửa máy sinh hoá có tính Axit	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa tự động có tính axit Thành phần chính: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L. Buffet. Detergent Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Can	5	
65	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Thuốc thử Gamma-GT Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 µkat/l) Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 µkat/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	2	HC GGT
	II. Hóa chất dùng cho các loại máy xét nghiệm huyết học				
	1. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học				
66	Dung dịch pha loãng	- Chức năng: Là dung dịch pha loãng máu dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào. - Thành phần: + Muối ổn định isotonic <1.5%; + Thuốc chống vi trùng <0.1%; + Dung dịch đệm <0.3%. - Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 13485.	Lít	1.200	
67	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	- Chức năng: Là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào. - Thành phần: + Muối bậc 4 <1.0%; + Muối <1.5%. - Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 13485.	Lít	300	
68	Chất rửa dùng cho máy huyết học	- Chức năng: Là dung dịch rửa máy hằng ngày. - Thành phần: + Sự suy giảm lipid/ protein trong Sodium hypochlorite: 2.0-2.4% active chlorine; + Độ ổn định Sodium hydroxide <0.05%; + Chất hoạt động bề mặt <0.05%.C65 - Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 13485.	Lọ	6	
69	Máu chuẩn	- Chức năng: Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình,thấp,cao) cho các thông số đo. - Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 13485.	Bộ	17	
	2. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học				
70	Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Lít	180	
71	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lít	9	
72	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lít	3	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
73	Thuốc thử ly giải hồng cầu do các thành phần huyết học trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lít	5	
74	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ	4	
75	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Lọ	4	
76	Ống nghiệm lấy máu nắp cao su chứa chất chống đông	Thân ống: kích thước 12x75mm, làm bằng nhựa PP hoặc PET Chứa hoá chất EDTA (Ethylene diamin tetracetic acid). Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Ống	7.200	
3. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học					
77	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0 – 5.5 g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5 – 11.5 g/L Buffering Agents: 1.0 – 3.0 g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8 – 2.5g/L Chứng nhận: ISO, CE.	Lít	100	
78	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Quaternary Ammonium Salt: <50 g/L Isopropanol: 2 - 10 g/L Chứng nhận: ISO, CE.	ML	8.000	
79	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Surfactant: <35 g/L Chứng nhận: ISO, CE.	Lít	15	
80	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Surfactant: <40 g/L Dye: 0.01 – 0.1 g/L Chứng nhận: ISO, CE.	Ml	3.000	
81	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Surfactant: ≤ 0.2% Sodium hypochlorous: ≤ 12% Sodium hydroxide: ≤ 5% Chứng nhận: ISO, CE.	Ml	750	
82	Máu chuẩn	Chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Bộ	2	
	III. Hoá chất cho Máy phân tích nước tiểu				
83	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg;diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg;N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg;peroxidase 2.8mg;4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg;sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg;3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Test	25.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
84	Que thử nước tiểu 11G	THÀNH PHẦN: Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketones: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)- ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 800 I.U.; peroxidase 200 P.U.; 4- aminoantipyrine 2.0mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg, 3,3',5,5'- Tetramethylbenzidine 15.0mg. pH: bromxylenol blue 3.3mg; bromocresol green 0.2mg. Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Test	45.000	
85	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt dùng cho máy xét nghiệm KT 58mm.	Cuộn	600	
	IV. Hoá chất cho Máy phân tích đông máu tự động				
86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl2 0.025 M Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	14	
87	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1,0 ± 0,15; INR: 0,8-1,24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl2 0.025 M, Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	7	
88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/ml), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	5	
89	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TT	Hoạt động của TT: 10 IU/ml Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây Thành phần chính: Bovine Thrombin (Approximately 10 NIH Units/ml), BSA 0.5%, pH 7.2±0.2 Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Hoạt động của TT: 10 IU/ml Phạm vi tham chiếu cho chỉ số bình thường: 8-14 giây Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	5	
90	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	Giá trị nồng độ: PT 11,9 giây, PT 1.08 INR, APTT 29.5 giây, FIB 2.92 g/L, TT 12.0 giây Giá trị tham khảo: PT 11-14 giây, PT 0.8~1.21 giây, APTT 26-36 giây, FIB 2-4 g/L, TT 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương người Chất chống đông máu natri citrat <0.4% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	6	
91	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	Thành phần chính: Huyết tương người Chất chống đông máu natri citrat <0.4% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	6	
92	Hoá chất rửa kim dùng cho máy xét nghiệm	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Lọ	6	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
93	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chai	4	
94	Testing cuvette	Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Lưu trữ: 4-30°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	12.000	
	V. Hoá chất cho Máy phân tích điện giải				
	1. Hoá chất cho Máy phân tích điện giải tự động				
95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ cho mỗi xét nghiệm: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K+ ≥0.99, Na+≥0.99, Cl- ≥0.99, Ca2+ ≥0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K+ ≤3%, Na ≤1%, Cl- ≤2%, Ca2+ ≤5% - Độ nhạy của phép phân tích K+ ≤0.2mmol/L, Na+≤6.7mmol/L, Cl- ≤6.2mmol/L, Ca2+ ≤0.1mmol/L - Độ chính xác: K+ ≤2%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤2%, Ca2+ ≤5%, pH ≤ 1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	26	
96	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K+ ≤1.5%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤1.5%, Ca++ ≤1.5%, pH ≤1.0% Giữa khoảng CV: K+ ≤3.0%, Na+ ≤3.0%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0% Độ chính xác: K+ ≤2.0%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	6	
97	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	5	
98	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	7	
99	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Điện cực K Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	7	
100	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Điện cực Na Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	7	
101	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Điện cực Cl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	7	
102	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca+	Điện cực Ca Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	7	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
103	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	7	
104	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực Ref Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	7	
105	Dây bơm cho máy điện giải	Dây bơm dùng cho máy điện giải Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Chiếc	4	
106	Dung dịch nạp điện cực Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K+ 5mmol/L, Na+ 125mmol/L, Cl- 145mmol/L, Ca2+ 10mmol/L, pH 7.6 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Hộp	5	
107	Dung dịch nạp điện cực quy chiếu	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K+ 4mmol/L, Cl-, 4mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Lọ	5	
	2. Hóa chất dùng cho máy điện giải tự động				
108	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/Ph	Thành phần gồm: Standard A: 530ml Standard B: 210ml Rinse Solution: 220ml Reference solution: 310ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	5	
109	Dung dịch rửa	Thành phần bao gồm: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl2, LiCl, HCl Lọ B: Pepsin Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3	
110	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải	Được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C2H3NaO2, CaCl2, C2H5NO2, trong huyết thanh động vật Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3	
111	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C2H3NaO2, CaCl2, C2H5NO2, trong huyết thanh động vật Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	3	
112	Dây bơm	Dây bơm dùng cho máy điện giải Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Bảo quản ở nhiệt độ thường.	Cái	3	
113	**VI. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm Miễn dịch**				
114	HCG/β- HCG	Thành phần: '- Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng HCG, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên HCG , chứa huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên HCG , chứa huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng HCG được đính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: Chứa huyết thanh bò, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: Kháng nguyên HCG, Chứa huyết thanh bò, NaN3(<0.1%).	Test	300	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
115	TSH	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng TSH, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa kháng nguyên TSH và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao:Chứa kháng nguyên TSH và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: Đệm Tris, HAMA Blocker, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng TSH được dán nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: Kháng nguyên TSH, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%).	Test	400	
116	T4	- Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng nguyên T4 tinh khiết chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất chuẩn mức thấp: Chứa BSA, kháng nguyên T4, NaN3 (< 0,1%) - Chất chẩn mức cao: Chứa BSA, kháng nguyên T4, NaN3 (< 0,1%) - Dung dịch dị lệch: 0.4M NaOH - Đệm: 0.1% ANS, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất đánh dấu ABEI: kháng thể đơn dòng kháng T4 được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%). - Nội kiểm: BSA và kháng nguyên T4, NaN3 (<0.1%)	Test	400	
117	T3	- Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng nguyên T3 tinh khiết chứa BSA, NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức thấp: BSA và kháng nguyên T3 , NaN3 (<0.1%). - Chất chuẩn mức cao: BSA và kháng nguyên T3 , NaN3 (<0.1%). - Đệm: 0.1% ANS, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất đánh dấu ABEI: kháng thể đơn dòng kháng T3 được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Nội kiểm: BSA và kháng nguyên T3, NaN3 (<0.1%)	Test	400	
118	AFP	Thành phần: '- Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng AFP, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Chứa kháng nguyên AFP và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa kháng nguyên AFP và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng AFP được dán nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9%NaCl. - Chất nội kiểm: Chứa kháng nguyên AFP, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%).	Test	300	
119	CEA	Thành phần: '- Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng CEA, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên CEA, huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên CEA, huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng CEA được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9%NaCl. - Chất nội kiểm: Chứa kháng nguyên CEA, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%).	Test	400	
120	Total PSA	'- Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng kháng PSA, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất chuẩn mức thấp: Total PSA và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%) - Chất chuẩn mức cao: Total PSA và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%) - Đệm: BSA, NaN3 (<0.1%) -Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng PSA được đính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3(<0.1%) - Dung dịch pha loãng: 0.9% NaCl - Hóa chất nội kiểm: Total PSA và huyết thanh bò, NaN3 (<0,1%)	Test	200	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
121	CA 125	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng CA 125, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên CA 125, chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên CA 125, chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 được dán nhãn ABEI chứa BSA,NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: Chứa huyết thanh bò, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: kháng nguyên CA 125, Chứa BSA, NaN3(<0.1%).	Test	300	
122	CA 15-3	Thành phần: '- Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên CA 15-3, chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên CA 15-3, chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: kháng nguyên CA 15-3, Chứa BSA, NaN3(<0.1%).	Test	300	
123	CA 19-9	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Kháng nguyên CA 19-9, chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Kháng nguyên CA 19-9, chứa BSA , NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 được dán nhãn ABEI chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất pha loãng: 0.9%NaCl - Chất nội kiểm: kháng nguyên CA 19-9, Chứa BSA, NaN3(<0.1%).	Test	300	
124	Bộ hóa chất để chạy thử máy	Starter 1: Catalyst in 1.5% NaOH Starter 2: 0.18% H2O2	Hộp	16	
125	Dung dịch rửa hệ thống	Thành phần: Mỗi chai chứa dung dịch đệm Tris-HCl đậm đặc gấp 14 lần cho 750 xét nghiệm.	Hộp	30	
126	Cuvet cảm ứng	Cuvet phản ứng 6 x 64 reaction modules	Hộp	6	
127	Dung dịch kiểm tra chất lượng máy	- BSA: 10 mg/mL -ABEI (N-(4-Aminobutyl)-N-ethylisoluminol): 0.77 mg/mL	Hộp	8	
128	Dung dịch bảo dưỡng định kỳ	Thành phần: Chai 500 mL chứa sodium hypochlorite	Hộp	2	
129	CYFRA 21-1	Thành phần: - Vi hạt từ tính: phủ kháng thể đơn dòng kháng CYFRA 21-1, chứa BSA và NaN3 (<0.1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp:Chứa Kháng nguyên CYFRA 21-1 và BSA , NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Chứa Kháng nguyên CYFRA 21-1 và BSA , NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng CYFRA 21-1 được dán nhãn ABEI chứa BSA,NaN3 (<0.1%) - Chất nội kiểm: Chứa kháng nguyên CYFRA 21-1 và BSA, NaN3(<0.1%).	Test	300	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
130	CA 72-4	'- Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng kháng Ca 72-4, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất chuẩn mức thấp: Chứa BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%). - Chất chuẩn mức cao: Chứa BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%). - Đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0.1%) -Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng Ca 72-4 được đính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3(<0.1%) - Chất nội kiểm: BSA và kháng nguyên Ca 72-4, NaN3 (<0,1%).	Test	200	
131	NSE	'- Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng thể đa dòng kháng FITC cừu, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất chuẩn mức thấp: Kháng nguyên NSE, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất chuẩn mức cao: Kháng nguyên NSE, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất đánh dấu FITC: Kháng thể đơn dòng kháng NSE được đính nhãn FITC chứa BSA, NaN3 (<0.1%) -Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng NSE được đính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3(<0.1%) - Chất nội kiểm: Kháng nguyên NSE, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Test	200	
132	SCCA (total)	'- Vi hạt từ tính: Vi hạt từ tính phủ kháng thể đơn dòng kháng SCCA, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) - Chất chuẩn mức thấp: Kháng nguyên SCCA, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Chất chuẩn mức cao: Kháng nguyên SCCA, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) - Đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0.1%) -Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng kháng SCCA được đính nhãn ABEI, chứa BSA, NaN3(<0.1%) - Chất nội kiểm: Kháng nguyên SCCA, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Test	200	
	VII. Sinh phẩm chẩn đoán invitro				
133	Test nhanh chẩn đoán HIV	phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh. Thành phần chính: Vạch thử T1: protein tái tổ hợp gp41 của HIV-1, gp41 của HIV-1 phân nhóm O; Vạch thử T2: gp36 của HIV-2; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm liên hợp: cộng hợp gp41 của HIV-1 keo vàng/gp41 của HIV-1 phân nhóm O keo vàng; gp36 của HIV-2 keo vàng, Bảo quản: 2-40oC Nằm trong danh sách WHO PQ. Giới hạn phát hiện: Kháng thể kháng HIV-1:11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2^-12 , kháng thể kháng HIV-2:102.6 S/CO ở độ pha loãng 2^-10, kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2^-7	Test	4.000	
134	Test nhanh chẩn đoán viên gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC. Kết quả xét nghiệm ổn định tới 30 phút Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV; HIV, HCV Hàm lượng: - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg - IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg	Test	3.050	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
135	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 98,9% - Độ đặc hiệu: 100% Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphillis, Rubella, Salmonella,... Bảo quản: 2-40oC Nằm trong danh sách WHO PQ Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - gắn keo vàng; IgY gà-gắn keo vàng	Test	300	
136	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	- Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% - Giới hạn phát hiện: 10,1 U/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Bảo quản: 2-40oC. Thành phần chính: Màng: H.pylori flagella protein tinh khiết ; Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà; Đệm vàng: H.pylori flagella protein tinh khiết; IgY gà tinh khiết	Test	400	
137	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 99.1% so với TPHA - Không xảy ra phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh thường gặp sau: Huyết tương dương tính với: Dengue IgG/IgM, HBV, Chikungunya IgG, Chikungunya IgM, Zika IgG, Zika IgM, HIV-1, HCV - Không xảy ra tương tác với các hợp chất:EDTA, Heparin, Natri citrat, Hemoglobin, Albumin người, Bilirubin, Ribavirin, Doxycyclin hydrat, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinin, Ibuprofen, Acetaminophen. Bảo quản: 2-40oC Thành phần chính: Vạch thử: Syphilis tái tổ hợp p17; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng Syphilis p17; Đệm vàng: Syphilis tái tổ hợp p17-vàng	Test	510	
138	Que thử ma túy 4 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,6%. - Độ chính xác: 99.7%. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%.	Test	2.000	
139	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue	phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) - Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) - Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút Bảo quản: 2-40°C Thành phần chính: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng	Test	200	
	VIII. Hóa chất, dụng cụ y tế khác				
140	Ziehl Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue.	Bộ	4	
141	Lam kính	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm. Mài mờ 1 đầu. Bề mặt phẳng, không mốc	Cái	7.200	
142	Cốc đựng đờm	Chất liệu nhựa PVC, sử dụng 1 lần	Cái	3.000	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
143	Dung dịch KOH 10%	Dùng để soi trứng và nấm da kí sinh.	Chai	1	
144	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine.	Bộ	4	
145	Axit Acetic 3%	Dùng cho sản khoa.	Chai	7	
146	Dung dịch Lugol 3%	Dùng trong sản phụ khoa.	Chai	10	
147	Huyết thanh mẫu định nhóm máu Rh	Anti D được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người.	Lọ	30	
148	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Anti A được sử dụng để phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người.	Lọ	30	
149	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Anti B được sử dụng để phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người.	Lọ	30	
150	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Anti AB được sử dụng để phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người.	Lọ	30	
151	Dầu soi kính hiển vi	Dung dịch trong suốt, dùng soi kính hiển vi.	Chai	1	
152	Hoá chất nhuộm Giemsa	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa.	Chai	2	
153	Bóng đèn nội khí quản	Bóng đèn đặt nội khí quản.	Cái	22	
154	Máy đo huyết áp cơ + ống nghe	- Máy đo huyết áp: Quả bóp làm bằng chất liệu cao su, van xả khí được mạ Crom nhằm chống oxy hóa và có độ bền cao, mặt đồng hồ được làm bằng kính chịu lực cao cấp, vạch chia từ 20 ~ 300mmHg, độ chính xác cao. - Ống tai nghe: Có 2 mặt nghe, đầu ống nghe có bọc nút nhựa. Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC	Bộ	25	
155	Catheter Tĩnh mạch trung tâm loại 3 nòng	Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí. Catheter bằng chất liệu polyurethan tương hợp cao, giúp lưu catheter lâu , đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18 Catheter bằng chất liệu polyurethan tương hợp cao, giúp lưu catheter lâu Dầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. Tốc độ dòng chảy: 46/22/22 (ml/min) Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter	Cái	20	
156	Túi trữ Oxy	Công dụng: dùng để dự trữ oxy Đặc trưng: Dễ dàng làm sạch, an toàn, bền và dễ dàng thực hiện. Chất liệu: Được làm bằng nylon không độc hại và các vật liệu cao su dùng trong y tế. Dung tích: 42 lít	Cái	10	
Tổng số: 156 mặt hàng					